



xīn shù

心术

noun · intention; scheme

Example Sentences

Tā xīn shù bú zhèng zǒng xiǎng hài rén.
他心术不正，总想害人。

He has bad intentions and always wants to harm others.

Zuò rén yào xīn shù duān zhèng bù néng shuā xiǎo cōng míng.
做人要心术端正，不能耍小聪明。

One must have upright intentions and not play petty tricks.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
木	木	木	木	木	木	木	木												